

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Sinh học**
Tên tiếng Anh : **Biology Teacher Education**
Tên các chuyên ngành :
Mã ngành : **7140213**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

Gia Lai, 2025

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Sinh học** Mã ngành: **7140213**
Tên tiếng Anh : **Biology Teacher Education**
Tên các chuyên ngành :
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Sinh học có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề trong giáo dục, dạy học Sinh học và nghiên cứu khoa học; có khả năng học tập suốt đời và thích ứng với môi trường giáo dục thay đổi; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của giáo viên, yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành Sư phạm Sinh học có khả năng:

- + **PO1:** Có kiến thức chuyên môn và thực tiễn nghề nghiệp của giáo viên môn Sinh học.
- + **PO2:** Có năng lực nghề nghiệp trong giáo dục, dạy học Sinh học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và hội nhập quốc tế.
- + **PO3:** Có năng lực tự học, năng lực số, năng lực giao tiếp và hợp tác thích nghi với sự thay đổi của môi trường giáo dục.
- + **PO4:** Có đạo đức nhà giáo, trách nhiệm nghề nghiệp, thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

PLO1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn	PI 1.1 Xác định kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn
	PI 1.2 Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn
PLO2: Vận dụng kiến thức cơ bản về Sinh học để giải quyết vấn đề chuyên môn	PI 2.1 Vận dụng được kiến thức cơ bản về Sinh học để giải quyết vấn đề khoa học chuyên ngành
	PI 2.2 Vận dụng được kiến thức cơ bản về Sinh học để liên hệ và phân tích nội dung kiến thức bộ môn Sinh học phổ thông
PLO3: Phân tích kiến thức chuyên sâu về Sinh học để tiếp cận kiến thức mới và giải quyết vấn đề thực tiễn	PI 3.1 Phân tích kiến thức chuyên sâu về Sinh học để tiếp cận kiến thức mới
	PI 3.2 Phân tích kiến thức chuyên sâu về Sinh học để giải quyết vấn đề thực tiễn
PLO4: Thực hiện và giải thích kết quả các thí nghiệm Sinh học	PI 4.1 Thực hiện được các thí nghiệm Sinh học
	PI 4.2 Giải thích được kết quả các thí nghiệm Sinh học
PLO5: Tổ chức và vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm trong các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	PI 5.1 Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
	PI 5.2 Vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm trong các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
	PI 5.3 Đánh giá các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
PLO6: Thực hiện nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp	PI 6.1 Lập kế hoạch nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp
	PI 6.2 Triển khai nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp
PLO7: Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, công cụ số và công nghệ số trong hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ	PI 7.1 Sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ
	PI 7.2 Sử dụng được công cụ số và công nghệ số trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ
PLO8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc	PI 8.1 Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân để chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy độc lập và xây dựng phương pháp học tập hiệu quả
	PI 8.2 Thực hiện khả năng hợp tác nhằm nâng cao chất lượng học tập, phát triển toàn diện cho người học và xây dựng môi trường giáo dục phản ánh văn hóa đặc trưng của nhà trường
PLO9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện	PI 9.1 Xác định những vấn đề đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.
	PI 9.2 Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng để định hướng nhân cách người học, xây dựng môi trường học tập tích cực và góp phần phát triển con người toàn diện.

1.3.1. Về kiến thức

PLO1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.

PLO2: Vận dụng kiến thức cơ bản về Sinh học để giải quyết vấn đề chuyên môn

PLO3: Phân tích kiến thức chuyên sâu về Sinh học để tiếp cận kiến thức mới và giải quyết vấn đề thực tiễn.

1.3.2. Về kỹ năng

PLO4: Thực hiện và giải thích kết quả các thí nghiệm Sinh học.

PLO5: Tổ chức và vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm trong các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

PLO6: Thực hiện nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO7: Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, công cụ số và công nghệ số trong hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc.

PLO9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
PO1	×	×	×	×					
PO2	×			×	×	×			
PO3							×	×	
PO4								×	×

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
1.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			62	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 08 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC	
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	2	1	4			26		21	1120239	GDTC	
30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	3	1	4			26		21	1120240	GDTC	
Giáo dục quốc phòng – an ninh				9									
31	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37		8			82		TT GDQP&AN	
32	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22		8			52		TT GDQP&AN	
33	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16		44		TT GDQP&AN	
34	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56		36		TT GDQP&AN	
I.3. Ngoại ngữ				7									
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/ Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
37	2010156	Giao tiếp sư phạm	2	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
38	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	5	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				28									
39	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		85		CNTT	
40	1100086	Tâm lý học	3	3	30	10	10			95	1130299	KHXH&NV	
41	2030410	Giáo dục học	4	4	36	20		8		131	1100086	KHXH&NV	
42	1010478	Xác suất - Thống kê	2	2	20	10				65		Toán và TK	
43	2020613	Cơ sở Vật lý trong Khoa học sự sống	1	2	22	8				65		KHTN	
44	2020614	Cơ sở Hoá học trong Khoa học sự sống	1	2	22	8				65		KHTN	
45	2020616	Thực hành cơ sở Hoá học trong KHSS	2	1				30		15	2020614	KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
46	2020615	Sinh học tế bào	1	3	37		4	12		92		KHTN	
47	2020381	Lý sinh học	2	2	25			10		60	2020615 2020613	KHTN	
48	2020380	Hóa sinh học	3	3	37		4	12		92	2020614	KHTN	
49	1040221	Cơ sở Vi sinh vật học	3	3	34		6	16		89	2020615	KHTN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				45									
II.2.1. Kiến thức ngành				45									
II.2.1a. Phần bắt buộc				39									
50	2020617	Thực vật học 1	2	3	34		6	16		89	2020615	KHTN	
51	2020688	Thực vật học 2	3	3	34		6	16		89	2020617	KHTN	
52	2020618	Động vật học 1	2	3	35		4	16		90	2020615	KHTN	
53	2020689	Động vật học 2	3	3	35		4	16		90	2020618	KHTN	
54	1040222	Giải phẫu học người	4	2	23		4	10		58	2020689	KHTN	
55	2020690	Sinh lý học thực vật	4	4	48		6	18		123	2020615 2020380	KHTN	
56	2020691	Sinh lý học người và động vật	5	4	48		6	18		123	1040222	KHTN	
57	2020692	Sinh thái học, Môi trường và Đa dạng sinh học	4	3	34		6	16		89	2020688 2020689	KHTN	
58	2020693	Di truyền học 1	4	3	36	4		10		95	2020688 2020689	KHTN	
59	2020694	Di truyền học 2	5	3	34	3		16		92	2020693	KHTN	
60	2020695	Tiến hóa	5	2	25		4	6		60	2020688 2020689	KHTN	
61	2020696	Công nghệ sinh học	6	4	48		6	18		123	2020694	KHTN	
62	2020697	Ứng dụng tiến bộ Sinh học trong đời sống	6	2	25		10			60	2020690 2020691 2020694	KHTN	
II.2.1a. Phần tự chọn				6									
Chọn 01 trong 03 học phần sau				2									
63	1040242	Vi sinh ứng dụng	7	2	25			10		60	1040221	KHTN	
64	2020698	Di truyền y học	7	2	25		10			60	2020694	KHTN	
65	2020699	Một số kỹ thuật cơ bản trong Sinh học phân tử	7	2	25			10		60	2020694	KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Chọn 01 trong 03 học phần sau				2									
66	2020700	Dinh dưỡng ở thực vật và nông nghiệp sạch	7	2	28		4			63	2020690	KHTN	
67	2020701	Kiểm soát sinh học	7	2	28		4			63	2020692	KHTN	
68	2020702	Sinh thái học nhân văn và phát triển bền vững	7	2	28		4			63	2020692	KHTN	
Chọn 01 trong 03 học phần sau				2									
69	2020387	Dinh dưỡng học động vật	7	2	28		4			63	2020380 2020691	KHTN	
70	2020703	Bệnh truyền nhiễm và miễn dịch	7	2	28		4			63	1040221 2020691	KHTN	
71	2020704	Tập tính học động vật	7	2	28		4			63	2020691	KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				35									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				28									
III.3.1a. Phần bắt buộc				26									
72	2010187	Lý luận dạy học Sinh học	5	3	32		8	18		87	2030410	Sư phạm	
73	2010188	Phương pháp dạy học Sinh học 1	6	4	40	5		30		120	2010187	Sư phạm	
74	2010189	Phương pháp dạy học Sinh học 2	6	3	32	4		18		91	2010187	Sư phạm	
75	2010190	Các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học	6	2	25		10			60	2010187	Sư phạm	
76	2020705	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	3	2	24	4	4			63	1090166	KHTN	
77	2010191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học	7	2				60		35	1050242 2010187	Sư phạm	
78	2010192	Bài tập Sinh học phổ thông	6	2	15	10	10			60	2010187	Sư phạm	
79	2010057	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học	7	2	25			10		60	2010188 2010189	Sư phạm	
80	2010193	Nghiên cứu Khoa học sư phạm ứng dụng trong dạy học Sinh học	7	2	20			20		55	1010478 2010187	Sư phạm	
81	2010055	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	6	2				60		35	2010187	Sư phạm	
82	2010056	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	7	2				60		35	2010055	Sư phạm	
III.3.1b. Phần tự chọn				2									
Chọn 01 trong 02 học phần sau				2									
83	2010194	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học	7	2	25		10			60	2010188 2010189	Sư phạm	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
84	2010195	Giáo dục STEM & STEAM trong môn Sinh học	7	2	25		10			60	2010188 2010189	Sư phạm	
85	1150422	Khởi nghiệp	7	2	20	5	10			60	1130049	TC-NH và QTKD	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				7									
86	2010196	Thực tế chuyên ngành Sinh học	4	1					TT		2020688 2020689	Sư phạm	
87	1040128	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT		2010188 2010189	Sư phạm	
88	1040115	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		1040128	Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
89	2010060	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế				6									
90	2020706	Một số vấn đề chọn lọc trong Sinh học hiện đại	8	2	20	5	10			60	2020694	KHTN	
91	2020707	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Sinh học	8	2	15			30		50	1010478 2020688 2020689	KHTN	
92	2010197	Dạy học tích hợp và phân hoá trong môn Sinh học	8	2	25		10			60	2010188 2010189	Sư phạm	
Tổng cộng				138									

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17,4									
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9,4	L	-	-	-	-	-	-	L	L
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục QP - AN	12		L	-	-	-	-	-	-	L	L
1.3	Ngoại ngữ	7	5,1	L	-	-	-	L	-	L	L	-
1.4	KHXH/Toán, KHTN - MT, KH quản lý	4	2,9	M	-	-	-	M	-	-	M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	82,6									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	28	20,3	M	M	L	L	M	L	L	L	M
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	45	32,6	-	H	H	H	-	M	H	M	-
2.3	Kiến thức bổ trợ	35	25,4	H	M	L	-	H	H	H	H	H
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,3	H	H	H	-	H	H	H	H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
01	1130299	Triết học Mác-Lênin	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
04	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		85		CNTT	
05	2020613	Cơ sở Vật lý trong Khoa học sự sống	2	22	8				65		KHTN	
06	2020614	Cơ sở Hoá học trong Khoa học sự sống	2	22	8				65		KHTN	
07	2020615	Sinh học tế bào	3	37		4	12		92		KHTN	
Các học phần tự chọn GDTC: chọn 1/8 TC												
08	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
09	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
15	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	4			26		21		GDTC-QP	
Tổng cộng:			18									

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
02	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
03	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			95	1130299	KHXH&NV	
04	1010478	Xác suất - Thống kê	2	20	10				65		Toán và TK	
05	2020616	Thực hành Cơ sở Hoá học trong Khoa học sự sống	1				30		15	2020614	KHTN	

06	2020617	Thực vật học 1	3	34		6	16		89	2020615	KHTN	
07	2020618	Động vật học 1	3	35		4	16		90	2020615	KHTN	
<i>Các học phần tự chọn GDTC: chọn 1/8 TC</i>												
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
15	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	1	4			26		21	1120239	GDTC-QP	
Tổng cộng:			18									

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
02	2030410	Giáo dục học	4	36	20		8		131	1100086	KHXH&NV	
03	2020688	Thực vật học 2	3	34		6	16		89	2020617	KHTN	
04	2020689	Động vật học 2	3	35		4	16		90	2020618	KHTN	
05	2020381	Lý sinh học	2	25			10		60	2020615 2020613	KHTN	
06	2020380	Hóa sinh học	3	37		4	12		92	2020614	KHTN	
07	1040221	Cơ sở Vi sinh vật học	3	34		6	16		89	2020615	KHTN	
Các học phần tự chọn GDTC: chọn 1/8 TC												
08	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
09	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
01	2020696	Công nghệ sinh học	4	48		6	18		123	2020694	KHTN	
02	2020697	Ứng dụng tiến bộ Sinh học trong đời sống	2	25		10			60	2020690 2020691 2020694	KHTN	
03	2010188	Phương pháp dạy học Sinh học 1	4	40	5		30		120	2010187	Sư phạm	
04	2010189	Phương pháp dạy học Sinh học 2	3	32	4		18		91	2010187	Sư phạm	
05	2010190	Các PP và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học	2	25		10			60	2010187	Sư phạm	
06	2010192	Bài tập sinh học phổ thông	2	15	10	10			60	2010187	Sư phạm	
07	2010055	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	2				60		35	2010187	Sư phạm	
Tổng cộng:			19									

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
01	2010191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học	2				60		35	1050242 2010187	Sư phạm	
02	2010057	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Sinh học	2	25			10		60	2010188 2010189	Sư phạm	
03	2010193	Nghiên cứu Khoa học sư phạm ứng dụng trong dạy học Sinh học	2	20			20		55	1010478 2010187	Sư phạm	
04	2010056	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	2				60		35	2010055	Sư phạm	
05	1040128	Thực tập sư phạm 1	1					TT		2010188 2010189	Sư phạm	
Các học phần tự chọn 1: chọn 2/6 TC												
06	1040242	Vi sinh ứng dụng		25			10		60	1040221	KHTN	
07	2020698	Di truyền y học		25		10			60	2020694	KHTN	
08	2020699	Một số kỹ thuật cơ bản trong Sinh học phân tử		25			10		60	2020694	KHTN	
Các học phần tự chọn 2: chọn 2/6 TC												
09	2020700	Dinh dưỡng ở thực vật và nông nghiệp sạch		28		4			63	2020690	KHTN	
10	2020701	Kiểm soát sinh học		28		4			63	2020692	KHTN	
11	2020702	Sinh thái học nhân văn và phát triển bền vững		28		4			63	2020692	KHTN	
Các học phần tự chọn 3: chọn 2/6 TC												
12	2020387	Dinh dưỡng học động vật		28		4			63	2020380 2020691	KHTN	

50	2020617	Thực vật học 1	-	L	-	L	-	-	-	L	-
51	2020688	Thực vật học 2	-	M	-	L	-	-	-	L	-
52	2020618	Động vật học 1	-	L	-	L	-	-	-	L	-
53	2020689	Động vật học 2	-	L	-	L	-	-	-	L	-
54	1040222	Giải phẫu học người	-	L	-	L	-	-	M	M	-
55	2020690	Sinh lý học thực vật	-	H	M	H	-	-	-	M	-
56	2020691	Sinh lý học người và động vật	-	H	M	H	-	-	-	M	-
57	2020692	Sinh thái học, Môi trường và ĐDSH	-	H	M	M	-	-	-	M	-
58	2020693	Di truyền học 1	-	H	M	M	-	-	H	M	-
59	2020694	Di truyền học 2	-	H	L	H	-	-	-	M	-
60	2020695	Tiến hóa	-	H	-	M	-	-	H	M	-
61	2020696	Công nghệ sinh học	-	-	M	H	-	M	-	M	-
62	2020697	Ứng dụng tiến bộ Sinh học trong đời sống	-	-	M	-	-	-	H	M	-
63	1040242	Vi sinh ứng dụng	-	-	H	H	-	M	-	M	-
64	2020698	Di truyền y học	-	-	H	H	-	M	-	M	-
65	2020699	Một số kỹ thuật cơ bản trong Sinh học phân tử	-	-	H	H	-	M	-	M	-
66	2020700	Dinh dưỡng ở thực vật và nông nghiệp sạch	-	-	H	-	-	M	-	M	-
67	2020701	Kiểm soát sinh học	-	-	H	-	-	M	-	M	-
68	2020702	Sinh thái học nhân văn và phát triển bền vững	-	-	H	-	-	M	-	M	-
69	2020387	Dinh dưỡng học động vật	-	-	H	-	-	L	-	M	-
70	2020703	Bệnh truyền nhiễm và miễn dịch	-	-	H	-	-	L	-	M	-
71	2020704	Tập tính học động vật	-	-	H	-	-	L	-	M	-
72	2010187	Lý luận dạy học Sinh học	H	M	-	-	L	-	-	M	-
73	2010188	Phương pháp dạy học Sinh học 1	H	M	-	-	M	-	-	M	-
74	2010189	Phương pháp dạy học Sinh học 2	H	M	-	-	M	-	-	M	-
75	2010190	Các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học	H	M	-	-	M	-	-	M	-
76	2020705	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	-	L	-	-	-	L	H	M	-
77	2010191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học	H	-	-	-	M	-	H	M	-
78	2010192	Bài tập Sinh học phổ thông	-	H	-	-	H	-	-	M	-
79	2010057	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Sinh học	H	-	-	-	H	-	-	M	-
80	2010193	Nghiên cứu Khoa học sư phạm ứng dụng trong dạy học Sinh học	M	-	-	-	-	H	M	H	M
81	2010055	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	H	-	-	-	H	-	M	H	H
82	2010056	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	-	H	-	-	H	-	H	H	H

83	2010194	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học	H	H	-	-	H	-	-	M	-
84	2010195	Giáo dục STEM và STEAM trong môn Sinh học	H	H	-	-	H	-	-	M	-
85	1150422	Khởi nghiệp	H	H	-	-	H	-	-	M	-
86	2010196	Thực tế chuyên ngành Sinh học	-	M	L	-	-	M	-	M	-
87	1040128	Thực tập sư phạm 1	H	-	-	-	H	-	H	H	H
88	1040115	Thực tập sư phạm 2	H	-	-	-	H	-	H	H	H
89	2010060	Khóa luận tốt nghiệp	H	H	H	-	H	H	H	H	H
90	2020706	Một số vấn đề chọn lọc trong Sinh học hiện đại	-	-	H	-	-	-	-	H	-
91	2020707	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Sinh học	H	-	-	-	-	H	H	H	-
92	2010197	Dạy học tích hợp và phân hoá trong môn Sinh học	H	H	-	-	H	-	H	-	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá quá trình	- Chuyên cần: Thời gian tham dự buổi học bắt buộc; tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỉ lệ vắng - Bài tập (kĩ năng, nhóm): bài làm đúng và đầy đủ, thể hiện được quan điểm cá nhân - Thuyết trình (cá nhân, nhóm): mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kĩ năng thuyết trình - Thảo luận (cá nhân, nhóm): mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kĩ năng truyền đạt, sôi nổi, thể hiện được quan điểm cá nhân - Tự luận: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kĩ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân	30%, 40% hoặc 50% điểm học phần

		- Trắc nghiệm: Trả lời đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Thực hành: Thực hiện tốt bài thực hành theo yêu cầu của giảng viên	
2	Đánh giá tổng kết	- Tự luận: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Thuyết trình: mức độ chuẩn bị, nội dung thông tin, kỹ năng truyền đạt - Vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân - Trắc nghiệm: Trả lời đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Bài tập kỹ năng: bài làm đúng và đầy đủ - Bài tập nhóm: bài làm đúng và đầy đủ - Bài tập lớn: đúng yêu cầu về hình thức, cấu trúc, nội dung.	70%, 60% hoặc 50% điểm học phần

b. Học phần thí nghiệm - thực hành: Người học phải tham dự đầy đủ các buổi thí nghiệm thực hành theo kế hoạch giảng dạy. Điểm của học phần được tính bằng điểm trung bình cộng của các bài thực hành của học phần trong học kỳ, làm tròn đến một chữ số thập phân.

c. Học phần thực tập sư phạm: Người học phải tham dự đầy đủ các buổi dự giờ và thực tập sư phạm theo kế hoạch. Nội dung thực tập bao gồm: tìm hiểu thực tế giáo dục; dự giờ và thực tập giảng dạy; dự giờ và thực tập công tác giáo dục. Tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong Quy chế thực tập sư phạm do Trường Đại học Quy Nhơn ban hành.

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp: Thực hiện theo Điều 15 của Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn. Theo đó, việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Việc đánh giá dựa trên các tiêu chí: hình thức báo cáo, chất lượng nội dung báo cáo và chất lượng phần bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định theo các tiêu chí cụ thể trong bảng tiêu chí đánh giá (rubrics). Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn. Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Đánh giá tiến trình									
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x		x	x		x	x
4. Đánh giá tự luận	x	x	x		x	x	x	x	x
5. Đánh giá vấn đáp		x	x	x	x	x	x	x	x
6. Đánh giá trắc nghiệm	x	x	x		x		x	x	x
7. Đánh giá thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết									
8. Kiểm tra tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x				x	x	x
10. Vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x	x
11. Đánh giá thuyết trình	x		x			x		x	x
12. Đánh giá bài tập kỹ năng			x	x	x	x	x	x	x
13. Đánh giá bài tập nhóm	x		x	x	x	x		x	x
14. Đánh giá bài tập lớn					x	x		x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG






TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

TS. Đinh Anh Tuấn

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

